

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

1
D
10

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 và đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2016: 32.000.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

Trụ sở chính: 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Đại	Chủ tịch	08/12/2015	
Ông Huỳnh Tấn Tài	Phó chủ tịch	11/05/2014	02/05/2016
Ông Nguyễn Phương Thụy	Thành viên	12/11/2015	29/04/2016
Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh	Thành viên	31/05/2016	
Bà Trương Thị Phương	Thành viên	31/05/2016	
Ban Giám đốc và kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Quốc Đại	Giám Đốc	01/09/2016	
Ông Huỳnh Tấn Tài	Giám Đốc		01/09/2016
Ông Lại Thanh Xuân Quang	Kế toán trưởng	31/12/2015	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quốc Đại Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

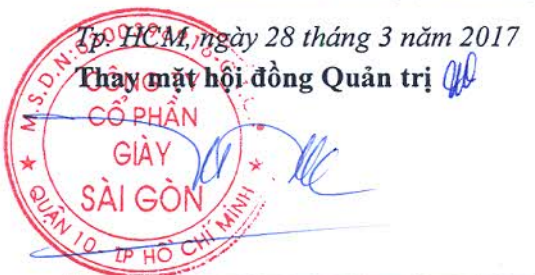
6. Xác nhận

Theo ý kiến của hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Thay mặt hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Đại

Chủ tịch hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 04.16.108 /AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã nhận được thông báo số 2168/TB-CCT-TBTK từ Cơ quan thuế ngày 08 tháng 3 năm 2017 về tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất tính đến ngày 31/12/2016 là 12.976.528.103 VND. Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán năm 2016 vì khoản thuế này Công ty sẽ trao đổi với Cơ quan thuế để tính lại số thuế hợp lý. Nếu sau khi làm việc với cơ quan thuế vẫn giữ nguyên mức thuế trên thì việc điều chỉnh hồi tố sẽ bị ảnh hưởng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại Bảng cân đối kế toán (Mã số 421) sẽ giảm đi tương ứng là 12.976.528.103 VND.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 190, 3/2 St., Hai Châu Dist., Đà Nẵng City

Tel : (0511) 3747 619

Fax : (0511) 3747 620

Email: aiscdn@gmail.com

Representative in Cần Thơ : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

Trang 3

11 | P | C | H | 1 | 1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Giày Sài Gòn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục".

Năm 2016, Công ty kinh doanh bị lỗ 27.611.572.626 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 55.755.836.345 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị âm 16.347.146.753 VND. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đã ngừng sản xuất để tái cơ cấu, tổ chức lại Công ty. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại các yếu tố có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban điều hành đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động. Ban điều hành tin rằng các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2017

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.267.878.263	35.789.327.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.998.963.281	763.279.613
1. Tiền	111		13.998.963.281	763.279.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.007.975.836	28.028.100.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.450.234.700	27.484.385.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	49.750.000	65.840.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	333.376.269	410.354.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.825.385.133)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	67.520.464
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	386.221.515	2.727.278.323
1. Hàng tồn kho	141		625.685.137	3.372.150.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(239.463.622)	(644.872.488)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		874.717.631	3.570.669.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	54.207.573	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		201.603.078	2.958.437.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	618.906.980	612.231.108
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.638.309	140.656.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		224.461.208	140.656.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	224.461.208	140.656.774
- Nguyên giá	222		21.155.724.215	29.094.270.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.931.263.007)	(28.953.613.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.177.101	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	48.177.101	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.540.516.572	35.929.983.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.887.663.325	40.665.558.017
I. Nợ ngắn hạn	310		36.887.663.325	38.547.239.017
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	8.442.393.919	14.107.520.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	402.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.073.030	4.977.455.706
4. Phải trả người lao động	314		83.933.000	3.039.461.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	63.088.100	98.276.526
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18.664.681.777	9.286.317.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	9.200.000.000	6.996.007.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.493.499	42.199.499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	2.118.319.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	2.118.319.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(16.347.146.753)	(4.735.574.127)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(16.347.146.753)	(4.735.574.127)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	16.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		32.000.000.000	16.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(714.990.000)	(714.990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.123.679.592	8.123.679.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(55.755.836.345)	(28.144.263.719)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến năm kỳ trước</i>	421a		(28.144.263.719)	(19.481.891.713)
<i>LNST chưa phân phối năm này</i>	421b		(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.540.516.572	35.929.983.891

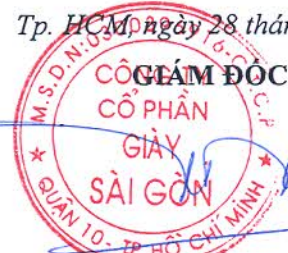
M.S.N

Tp. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thành Công

Lại Thanh Xuân Quang

Nguyễn Quốc Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	10.626.477.973	99.830.872.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	10.626.477.973	99.830.872.422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.891.011.949	96.806.657.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.735.466.024	3.024.215.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	306.792.897	1.037.793.626
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	774.383.221	915.354.676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		549.286.135	317.687.521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	51.536.418	1.933.345.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.532.899.788	9.335.747.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(30.316.560.506)	(8.122.438.996)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.609.942.754	257.374.646
12. Chi phí khác	32	VI.9	904.954.874	797.307.656
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.704.987.880	(539.933.010)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(17.746)	(5.749)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(17.746)	(5.749)

Tp. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang



Nguyễn Quốc Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	115.929.566	145.584.000
- Các khoản dự phòng	03	V.3	1.419.976.267	644.872.488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(82.897.906)	(649.360.434)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.179.473.577)	(29.087.049)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	549.286.135	(317.687.521)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28.788.752.141)	(8.868.050.522)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		23.944.898.154	(3.267.189.421)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.746.465.674	2.915.261.209
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.981.887.342)	7.850.231.012
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(102.384.674)	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(549.286.135)	317.687.521
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.730.946.465)	(1.052.060.201)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8	(199.734.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.8	3.129.545.453	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	700.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	49.928.124	29.087.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.679.739.577	29.087.049

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.16	16.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	16.196.007.350	39.896.738.511
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(13.992.014.700)	(39.895.615.926)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.203.992.650	1.122.585
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		13.152.785.763	(1.021.850.567)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		763.279.613	1.785.118.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.6	82.897.906	11.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.998.963.281	763.279.613

Tp. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang



Nguyễn Quốc Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 và đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2016, công ty đã dừng hoạt động nhà máy sản xuất giày để tái cấu trúc và tổ chức lại, nâng cấp toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty trong tương lai.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 651 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và các khoản vay: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritimebank) - CN TP.HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.730 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Các khoản vay dài hạn): áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritimebank) - CN TP.HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.810 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Trong năm, Công ty đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ (do phát hành cổ phiếu riêng lẻ) từ 16 tỷ lên thành 32 tỷ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

12. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	13.998.963.281	763.279.613
Tiền mặt	625.709	70.568.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.998.337.572	692.711.387
<i>Bằng VND</i>	<i>13.990.255.397</i>	<i>130.984.324</i>
<i>Bằng USD</i>	<i>\$355.96</i>	<i>561.727.063</i>
Cộng	13.998.963.281	763.279.613
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	700.000.000
Cộng	-	700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.450.234.700	(1.797.113.423)	27.484.385.062	-
Khách hàng trong nước	459.856.623	-	323.000.000	-
<i>Công ty Thành Bưởi</i>	459.856.623	-	323.000.000	-
Khách hàng nước ngoài	5.990.378.077	(1.797.113.423)	27.161.385.062	-
<i>Công ty Chitop Industrial</i>	2.170.597.941	(651.179.382)	4.872.703.578	-
<i>USD</i>	\$95.494.85	-	\$217.046.93	-
<i>Công ty Bata</i>	3.819.780.137	(1.145.934.041)	22.288.681.484	-
<i>USD</i>	\$168.050.16	-	\$833.867.46	-
Cộng	6.450.234.700	(1.797.113.423)	27.484.385.062	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	49.750.000	-	65.840.000	-
Nhà cung cấp trong nước	49.750.000	-	65.840.000	-
<i>Công Ty CP Môi Trường Thái Tuấn</i>	24.750.000	-	-	-
<i>Viện Kỹ thuật tài nguyên nước và môi trường</i>	25.000.000	-	65.840.000	-
Cộng	49.750.000	-	65.840.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	333.376.269	(28.271.710)	410.354.575	-
Phải thu của công ty Bata	94.239.036	(28.271.710)	42.911.604	-
<i>USD</i>	\$4.146.02	-	\$1.911.43	-
Phải thu khác	3.192.480	-	47.039.164	-
Tạm ứng	235.944.753	-	320.403.807	-
<i>Lương Minh Chí</i>	235.944.753	-	311.103.807	-
<i>Khác</i>	-	-	9.300.000	-
Cộng	333.376.269	(28.271.710)	410.354.575	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	67.520.464
	-	-	-	67.520.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	625.685.137	(239.463.622)	689.247.033	(145.698.170)
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.981.153	-
Thành phẩm	-	-	2.680.922.625	(499.174.318)
Cộng	625.685.137	(239.463.622)	3.372.150.811	(644.872.488)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 239.463.622 đồng.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: bán thanh lý vào niên độ tiếp theo.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 32)

9. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	54.207.573	-
Chi phí tư vấn pháp lý	40.000.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.207.573	-
Chi phí trả trước dài hạn	48.177.101	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.177.101	-
Cộng	102.384.674	-

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.442.393.919	8.442.393.919	14.107.520.297	14.107.520.297
Nhà cung cấp trong nước	8.442.393.919	8.442.393.919	13.647.900.170	13.647.900.170
Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu II	1.639.061.232	1.639.061.232	3.619.095.707	3.619.095.707
Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu III	540.705.569	540.705.569	1.351.763.923	1.351.763.923
Công Ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	2.032.068.316	2.032.068.316	2.132.068.316	2.132.068.316
Công ty khác	4.230.558.802	4.230.558.802	6.544.972.224	6.544.972.224
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	459.620.127	459.620.127
Công ty Chitop Industrial	-	-	459.620.127	459.620.127
USD	-	-	\$20.391.31	\$20.391.31
Cộng	8.442.393.919	8.442.393.919	14.107.520.297	14.107.520.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước		31/12/2016	01/01/2016	
Ngắn hạn		402.000.000	-	
Công ty TNHH TMDVXD Đại Phát Thịnh		402.000.000	-	
Cộng		402.000.000	-	
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	928.203.839	928.203.839	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.481.438	27.930.564	29.461.712	7.950.290
Thuế tài nguyên	83.900	1.523.140	1.484.300	122.740
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.707.444.000	4.688.785.396	9.396.229.396	-
Các loại thuế khác	260.446.368	3.000.000	263.446.368	-
Cộng	4.977.455.706	5.649.442.939	10.618.825.615	8.073.030
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	27.878.904	-	-	27.878.904
Thuế Thu Nhập Doanh nghiệp	584.352.204	-	-	584.352.204
Các loại thuế khác	-	263.446.368	270.122.240	6.675.872
Cộng	612.231.108	263.446.368	270.122.240	618.906.980
13. Chi phí phải trả		31/12/2016	01/01/2016	
Ngắn hạn		63.088.100	98.276.526	
Công ty CP Môi Trường Thái Tuấn		45.000.000	-	
Cán bộ công nhân viên		-	73.678.872	
Các khoản trích trước khác		18.088.100	24.597.654	
Cộng		63.088.100	98.276.526	
14. Phải trả khác		31/12/2016	01/01/2016	
Ngắn hạn		18.664.681.777	9.286.317.988	
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	282.562.007	
Kinh phí công đoàn		388.800.000	388.800.000	
Bảo hiểm xã hội		-	7.144.977.489	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.275.881.777	1.469.978.492	
+ Quỹ Công đoàn Công ty		24.703.676	83.933.676	
+ Quỹ Học bổng Nguyễn Đức Cảnh		27.454.000	28.054.000	
+ Cán bộ công nhân viên tiền trợ cấp thôi việc		16.195.924.101	460.326.501	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
+ Cổ tức SCIC	800.000.000	800.000.000
+ Công Ty TNHH Thành Bưởi	1.145.000.000	-
+ Ông Lê Đức Thành	82.800.000	-
+ Khác	-	57.664.315
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	40.000.000
Công ty CP Thương Mại Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam	-	40.000.000
Cộng	18.664.681.777	9.286.317.988
b. Dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.118.319.000
Công ty Bata	-	1.236.319.000
Công ty TNHH Thành Bưởi	-	882.000.000
Cộng	-	2.118.319.000

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.200.000.000	9.200.000.000	6.996.007.350	6.996.007.350
Vay ngắn hạn bằng USD	-	-	6.996.007.350	6.996.007.350
Vietcombank	-	-	6.996.007.350	6.996.007.350
Vay cá nhân	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-
Ông Lê Đức Thành	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-
Cộng	9.200.000.000	9.200.000.000	6.996.007.350	6.996.007.350

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/HĐVV	1 năm	0,9%/ tháng	6.200.000.000	Quyền mua lại cổ phiếu quỹ của công ty khi công ty có nhu cầu bán ra
02/2016/HĐVV	1 năm	0,9%/ tháng	3.000.000.000	

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem chi tiết trang 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	41.24%	13.196.400.000	5.571.500.000
Vốn góp của Nguyễn Thị Xuân Mai	15.63%	5.000.000.000	-
Vốn góp của Trần Huy Việt	13.59%	4.349.730.000	-
Vốn góp của Trần Thủy Tiên	12.98%	4.153.740.000	-
Vốn góp của Nguyễn Đoàn Duy Thanh	9.90%	3.168.630.000	-
Vốn góp của Phạm Thị Bạch Tuyết	3.75%	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ phiếu quỹ	2.91%	931.500.000	931.500.000
Vốn góp của Ngô Kinh Luân		-	3.168.630.000
Vốn góp của Vũ Hải Bình		-	3.168.630.000
Vốn góp của Khổng Thị Linh Giang		-	1.959.740.000
Cộng	100%	32.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.000.000.000	16.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	16.000.000.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	32.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Không có	Không có

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.200.000	1.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.200.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	93.150	93.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.150	93.150
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.106.850	1.506.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.106.850	1.506.850
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	8.123.679.592	8.123.679.592
Cộng	8.123.679.592	8.123.679.592

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

e. Báo cáo tình hình sử dụng vốn góp tăng trong năm 2016 (chi tiết xem trang 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
USD	\$355.96	\$25.021.25
Cộng	\$355.96	\$25.021.25

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	10.626.477.973	99.830.872.422
Cộng	10.626.477.973	99.830.872.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không phát sinh.		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	10.626.477.973	99.830.872.422
Cộng	10.626.477.973	99.830.872.422
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.863.421.227	96.806.657.382
Giảm giá vốn do người bán giảm giá hàng mua (*)	(2.972.409.278)	-
Cộng	2.891.011.949	96.806.657.382
<i>(*) Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu II và công ty TNHH Giày Da Phước Mậu III xuất hóa đơn giảm 60% giá trị hàng gia công cho Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn còn phải trả như sau: Giá vốn hàng thuê gia công ngoài được giảm là 2.972.409.278 đồng và tiền thuế GTGT đầu vào giảm 297.240.927 đồng. Nợ còn phải trả 2 công ty này là 2.179.766.802 đồng (số nợ cũ là 5.449.417.006 đồng).</i>		
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.928.124	29.087.049
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	173.966.867	359.346.142
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	82.897.906	649.360.435
Cộng	306.792.897	1.037.793.626
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	549.286.135	317.687.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225.097.086	341.831.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	255.835.611
Cộng	774.383.221	915.354.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Thuế, phí, lệ phí	-	30.405.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.666.667	1.799.324.801
Chi phí bằng tiền khác	49.869.751	103.614.976
Cộng	51.536.418	1.933.345.049
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	4.178.274.558	3.966.032.433
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	105.436.878	26.361.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.832.049	-
Thuế, phí, lệ phí	4.714.788.074	3.901.908.900
Chi phí trợ cấp thôi việc (*)	24.225.647.653	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.825.385.133	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.593.638	293.600.986
Chi phí bằng tiền khác	1.474.941.805	1.147.844.530
Cộng	37.532.899.788	9.335.747.936
<i>(*) Chi phí trợ cấp thất nghiệp cho người lao động chấm dứt hợp đồng lao động từ năm 2008 trở về trước. Căn cứ theo công văn 29268/SLĐTĐBXH-VL ngày 24/11/2016 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Thông báo số 569/2016/TB-HĐLĐCXBĐTH ngày 15/01/2016 về việc cho người lao động thôi việc vì lý do thay đổi cơ cấu, công nghệ. Căn cứ phương án sử dụng lao động số 783/2016/CV-HCSN ngày 14/11/2016 của Công ty và các bảng thỏa thuận với người lao động.</i>		
8. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
Hỗ trợ chi phí gia công	197.702.094	247.111.380
Tiền giảm giá		
Thu nhập khác	284.394.007	10.263.266
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.127.846.653	-
Cộng	3.609.942.754	257.374.646
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.129.545.453	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.698.800	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	3.127.846.653	-
9. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Phạt chậm nộp thuế đất và bảo hiểm xã hội	583.593.931	779.044.030
Chi phí khác	321.360.943	18.263.626
Cộng	904.954.874	797.307.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	23.268.709.760
Chi phí nhân công	30.999.272.581	48.519.646.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.929.566	145.584.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.954.257.827	28.624.548.802
Chi phí khác bằng tiền	2.180.371.402	7.254.241.575
Cộng	41.249.831.376	107.812.730.383
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.513.749.665	1.827.479.824
Các khoản điều chỉnh tăng	1.513.749.665	1.827.479.824
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1.513.749.665</i>	<i>1.827.479.824</i>
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(26.097.822.961)	(6.834.892.182)
Thu nhập chịu thuế suất 20%	(26.097.822.961)	(6.834.892.182)
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Công ty được đánh giá chưa thấy dấu hiệu có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai gần để sử dụng những lợi ích đó vì công ty thua lỗ lớn liên tiếp các năm.		
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.555.891	1.506.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(17.746)	(5.749)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(27.611.572.626)	(8.662.372.006)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.555.891	1.506.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.555.891	1.506.850
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(17.746)	(5.749)

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
VNĐ	+100	47.989.633
VNĐ	-100	(47.989.633)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VNĐ	+100	(55.327.277)
VNĐ	-100	55.327.277

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	59.984.603
	-1%	(59.984.603)
Năm trước	+1%	190.311.656
	-1%	(190.311.656)

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000
Phải trả người bán	8.442.393.919	-	-	8.442.393.919
Cộng	17.642.393.919	-	-	17.642.393.919
Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn	6.996.007.350	-	-	6.996.007.350
Phải trả người bán	14.107.520.297	-	-	14.107.520.297
Phải trả khác	40.000.000	2.118.319.000	-	2.158.319.000
Cộng	21.143.527.647	2.118.319.000	-	23.261.846.647

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Công ty thay đổi cách trình bày lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang gián tiếp

	Năm 2015		Chênh lệch
	Phương pháp gián tiếp	Phương pháp trực tiếp	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.052.060.201)	(1.052.060.201)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29.087.049	29.087.049	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.122.585	1.122.585	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.196.007.350	39.896.738.511

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(13.992.014.700)	(39.895.615.926)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Trong năm, Công ty nhận được thông báo số 12467/TB-CCT của Chi Cục Thuế ngày 15 tháng 09 năm 2016 về việc truy thu tiền thuế đất từ tháng 1/1996 đến năm 2015 theo đơn giá thuê do Cục thuế xác định tại thông báo số 1166/TB-CT ngày 2/2/2016 và thông báo 2168/TB-CCT-TBTK 08/03/2017 là 12.976.528.103 VND. Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán vì các khoản thuế trên Công ty còn đang trao đổi lại Cơ quan thuế để tính lại số thuế hợp lý.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Giám đốc	Lương và thưởng	199.694.769	632.049.042

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo bộ phận theo hai khu vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Doanh thu thuần	Năm 2016	Năm 2015
Nội địa	6.127.583.544	3.696.823.377
Xuất khẩu	4.498.894.429	96.134.049.045
Cộng	10.626.477.973	99.830.872.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo):**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm:**

Doanh thu thuần	Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng hóa	4.626.240.608	98.793.315.070
Hợp tác kinh doanh	4.689.440.662	841.187.724
Phế liệu	1.310.796.703	196.369.628
Cộng	10.626.477.973	99.830.872.422

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Năm 2016, Công ty kinh doanh bị lỗ 27.611.572.626 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 55.755.836.345 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị âm 16.347.146.753 VND. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đã ngừng sản xuất để tái cơ cấu và tổ chức lại Công ty. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại các yếu tố có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty

Ban điều hành đã có chiến lược và đưa ra các kế hoạch cụ thể để tái cấu trúc định hướng phát triển nhằm duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai như sau:

- Năm 2016, Công ty đã thực hiện tăng vốn từ 16 tỷ đồng lên 32 tỷ với mục đích dùng để thanh toán các khoản nợ đến hạn, và việc tăng vốn này sẽ được tiếp tục thực hiện trong năm 2017.
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 ngày 25/03/2016 đã thông qua định hướng duy trì và phát triển Công ty trong thời gian tới như sau:
 - + Tạm ngưng hoạt động sản xuất mặt hàng giày nữ thời trang và túi xách và tập trung tái sản xuất mặt hàng truyền thống là giày vải.
 - + Đã tìm kiếm và đang đàm phán với các đối tác trong nước và nước ngoài để tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, khôi phục khủng hoảng trong thời gian tới thuộc lĩnh vực công nghiệp sạch, sản xuất các mặt hàng phụ kiện giày, màn hình touch screen.
 - + Đang xây dựng phương án thành lập trung tâm giao dịch thương mại da giày Sài Gòn - dự kiến trở thành trung tâm giao dịch bán buôn nguyên phụ liệu phục vụ hoạt động sản xuất da giày tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh tại địa chỉ 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10.

Ban Giám Đốc tin tưởng rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang

Tp. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Quốc Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.144.639.291	9.714.155.623	863.041.052	372.434.706	29.094.270.672
Mua trong năm	-	199.734.000	-	-	199.734.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.476.765.942)	(575.874.617)	(85.639.898)	(8.138.280.457)
Số dư cuối năm	18.144.639.291	2.437.123.681	287.166.435	286.794.808	21.155.724.215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.003.982.517	9.714.155.623	863.041.052	372.434.706	28.953.613.898
Khấu hao trong năm	115.929.566	-	-	-	115.929.566
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.476.765.942)	(575.874.617)	(85.639.898)	(8.138.280.457)
Số dư cuối năm	18.119.912.083	2.237.389.681	287.166.435	286.794.808	20.931.263.007
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	140.656.774	-	-	-	140.656.774
Số dư cuối năm	24.727.208	199.734.000	-	-	224.461.208

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.280.528.012 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	(714.990.000)	6.880.785.379	1.242.894.213	(19.481.891.713)	3.926.797.879
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(8.662.372.006)	(8.662.372.006)
Thay đổi theo TT200/2014	-	-	1.242.894.213	(1.242.894.213)	-	-
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	-	(28.144.263.719)	(4.735.574.127)
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	-	(28.144.263.719)	(4.735.574.127)
Tăng vốn	16.000.000.000	-	-	-	-	16.000.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(27.611.572.626)	(27.611.572.626)
Số dư cuối năm nay	32.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	-	(55.755.836.345)	(16.347.146.753)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V.16. Vốn chủ sở hữu

e. Báo cáo tình hình sử dụng vốn phát hành cổ phiếu năm 2016

e.1. Tình hình phát hành cổ phiếu trong năm 2016

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Giày Sài Gòn
Mã cổ phiếu: SSF
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Ngày phát hành	Ngày kết thúc	Số cổ phiếu đăng ký phát hành	Số cổ phiếu đã phát hành	Giá trị phát hành	Giá phát hành	Số tiền thu được	Phí phát hành	Thu ròng từ đợt phát hành	Vốn
19/10/2016	20/12/2016	1.600.000	1.600.000	16.000.000.000	10.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng		1.600.000	1.600.000	16.000.000.000	10.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000

Mục đích phát hành

Theo nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên năm 2016 số 110/2016/NQ-ĐHDCĐ ngày 31/05/2016, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 16.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng cụ thể như sau:

- Chi thanh toán một phần nợ thuê đất:	2.200.000.000 đồng
- Chi thanh toán nợ vay ngân hàng đến thời điểm đáo hạn:	6.200.000.000 đồng
- Chi thanh toán trợ cấp mất việc, thôi việc cho người lao động:	7.600.000.000 đồng
Tổng cộng	16.000.000.000 đồng

e.2. Tình hình sử dụng vốn phát hành cổ phiếu trong năm 2016

Trong năm 2016, công ty đã sử dụng số tiền: 2.200.000.000 đồng từ phát hành cổ phiếu để chi thanh toán nợ thuê đất.

Ngày 03/01/2017, công ty đã sử dụng số tiền: 6.200.000.000 đồng để thanh toán nợ vay.

Ngày 20/01/2017, công ty đã sử dụng số tiền: 7.600.000.000 đồng để thanh toán trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	6.450.234.700	(1.825.385.133)	27.484.385.062	-	4.624.849.567	27.484.385.062
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.998.963.281	-	763.279.613	-	13.998.963.281	763.279.613
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	700.000.000	-	-	700.000.000
TỔNG CỘNG	20.449.197.981	(1.825.385.133)	28.947.664.675	-	18.623.812.848	28.947.664.675
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	9.200.000.000	-	6.996.007.350	-	9.200.000.000	6.996.007.350
- Phải trả người bán ngắn hạn	8.442.393.919	-	14.107.520.297	-	8.442.393.919	14.107.520.297
- Phải trả khác	-	-	2.158.319.000	-	-	2.158.319.000
TỔNG CỘNG	17.642.393.919	-	23.261.846.647	-	17.642.393.919	23.261.846.647